

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 90 /2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020
Hanoi, 26 February 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV, Chi nhánh Hà Thành
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 25/02/2020
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order I	Securities symbol Chứng khoán/Stock	Volume	Weight
1	ACB	2,300	4.6%
2	BVH	90	0.4%
3	CII	280	0.5%
4	CTD	40	0.2%
5	CTG	480	1.0%
6	DHG	10	0.1%
7	DXG	590	0.6%
8	EIB	1,500	2.1%
9	FLC	820	0.3%
10	FPT	780	3.4%
11	GAS	130	0.9%
12	GEX	560	0.9%
13	GMD	360	0.6%
14	HBC	230	0.2%
15	HCM	170	0.2%
16	HDB	970	2.2%
17	HPG	2,390	4.5%
18	HSG	360	0.2%



Handwritten signature or initials.

19	KBC	500	0.6%
20	MBB	2,010	3.3%
21	MSN	670	2.8%
22	MWG	410	3.6%
23	NLG	210	0.4%
24	NVL	470	2.1%
25	PDR	180	0.4%
26	PLX	150	0.6%
27	PNJ	260	1.7%
28	POW	670	0.6%
29	PVD	300	0.3%
30	PVS	300	0.4%
31	REE	240	0.7%
32	ROS	360	0.2%
33	SAB	100	1.5%
34	SBT	380	0.7%
35	SHB	1,700	1.0%
36	SSI	440	0.6%
37	STB	2,600	2.3%
38	TCB	3,280	5.8%
39	TCH	280	1.0%
40	TPB	710	1.2%
41	VCB	420	3.0%
42	VCG	100	0.2%
43	VCS	100	0.5%
44	VGC	200	0.3%
45	VHM	1,180	8.2%
46	VIC	1,110	9.8%
47	VJC	370	3.9%
48	VNM	1,070	9.4%
49	VPB	2,460	5.4%
50	VRE	1,310	3.2%
II	Tiền/Cash (VND)	18,667,749	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Basket in value	1,193,808,900 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value of an ETF Creation Unit	1,212,476,649 VND
+ Giá trị chênh lệch/ Cash Component	18,667,749 VND

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / *Options to Investors:*
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:*

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	BVH	56,000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC <i>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC</i>
2	SSI	16,250	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch <i>Treasury stock not yet registered for trading</i>
3	VCB	87,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC <i>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC</i>
4	ACB	24,000	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	EIB	17,200	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	FPT	52,500	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	GMD	18,900	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	MBB	20,100	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
9	MWG	106,200	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
10	PNJ	81,200	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>



11	REE	33,650	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
12	TCB	21,500	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
13	TPB	20,250	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
14	VPB	26,800	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 25/02/2020	Kỳ trước/Last Period 24/02/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	14,200,000	14,200,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	12,300	12,200	100
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	172,171,684,259	178,690,542,591	-6,518,858,332
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,212,476,649	1,258,384,102	-45,907,453
của 1 CCQ/ per Share	12,124.76	12,583.84	-459.08
Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,390.14	1,372.41	17.73

Đại diện tổ chức

Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC